**NHẬN XÉT CỦA GIẢNG VIÊN HƯỚNG DẪN**

………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………

………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………

………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………

………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………

………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………

………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………

………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………

**NHẬN XÉT CỦA GIẢNG VIÊN PHẢN BIỆN**

………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………

………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………

………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………

………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………

………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………

………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………

……………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………

**MỤC LỤC**

[PHỤ LỤC HÌNH ẢNH……………………………….………….……………6](#_Toc75701253)

[LỜI CAM ĐOAN…………………………………………….…………….…7](#_Toc75701254)

[LỜI MỞ ĐẦU ………………………………………………………………...8](#_Toc75701255)

[1.1 Lý do chọn đề tài 8](#_Toc75701256)

[1.2 Mục đích nghiên cứu 8](#_Toc75701257)

[1.3 Phần mềm và công nghệ sử dụng 8](#_Toc75701258)

[1.4 Kết quả đạt được 9](#_Toc75701259)

[1.5 Kết cấu của báo cáo 9](#_Toc75701260)

[CHƯƠNG 1: GIỚI THIỆU LARAVEL FRAMEWORK……………………10](#_Toc75701261)

[1.1 Framework là gì ? Laravel Framework là gì? 10](#_Toc75701262)

[1.2 Lịch sử phát triển : 10](#_Toc75701263)

[1.3 Ưu, nhược điểm : 13](#_Toc75701264)

[1.3.1 Ưu điểm : 13](#_Toc75701265)

[1.3.2 Nhược điểm : 14](#_Toc75701266)

[1.4 Mô hình MVC : 14](#_Toc75701267)

[1.4.1 Mô hình MVC là gì? Các thành phần của mô hình MVC? 14](#_Toc75701268)

[1.4.2 : Luồng đi trong mô hình MVC như thế nào ? 16](#_Toc75701269)

[1.4.3 : Ưu và nhược điểm của mô hình MVC : 17](#_Toc75701270)

[1.5 Các ngôn ngữ và công cụ hỗ trợ khác : 18](#_Toc75701271)

[CHƯƠNG 2: PHÂN TÍCH VÀ ĐẶC TẢ YÊU CẦU……………………….20](#_Toc75701272)

[1.1 Sơ đồ Phân tích chức năng 20](#_Toc75701273)

[1.2 Phân tích chức năng 33](#_Toc75701274)

[1.2.1 Chức năng đăng kí : 33](#_Toc75701275)

[1.2.2 Chức năng tìm kiếm sản phẩm : 33](#_Toc75701276)

[1.2.3 Chức năng thêm sản phẩm vào giỏ hàng : 33](#_Toc75701277)

[1.2.4 Chức năng đặt hàng : 33](#_Toc75701278)

[1.2.5 Chức năng cập nhật thông tin cá nhân : 33](#_Toc75701279)

[1.2.6 Chức năng theo dõi đơn hàng : 34](#_Toc75701280)

[1.2.7 Chức năng quản lý sản phẩm : 34](#_Toc75701281)

[1.2.8 Chức năng thay đổi trạng thái đơn hàng : 34](#_Toc75701282)

[1.2.9 Chức năng quản lý đơn hàng : 34](#_Toc75701283)

[CHƯƠNG 3: THIẾT KẾ HỆ THỐNG………………………………………35](#_Toc75701284)

[1.1 Thiết kế cơ sở dữ liệu (MySQL) 35](#_Toc75701285)

[1.2 Giao diện 36](#_Toc75701286)

[CHƯƠNG 4: CÀI ĐẶT……………………………………………………...45](#_Toc75701287)

[CHƯƠNG 5: KẾT QUẢ …………………………………………………….49](#_Toc75701288)

[1.1 Kết quả đạt được và hạn chế 49](#_Toc75701289)

[1.2 Hướng phát triển 49](#_Toc75701290)

[TÀI LIỆU THAM KHẢO……………………………………………………50](#_Toc75701291)

# CHƯƠNG 1: PHÂN TÍCH VÀ ĐẶC TẢ YÊU CẦU

## Sơ đồ phân tích chức năng

A picture containing text, map, sky

Description automatically generated

Hình 2 : Sơ đồ use case.

* Danh sách các Actor:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| STT | Use-case | Ý Nghĩa |
| 1 | Member | Thành viên, người dùng |
| 2 | Admin | Người Quản Trị |

* Danh sách các Use-case:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| STT | Use-case | Ý Nghĩa |
| 1 | Login | Đăng Nhập |
| 2 | Search Product | Tìm kiếm sản phẩm |
| 3 | Register | Đăng kí |
| 4 | Manage Cart | Quản lý giỏ hàng |
| 5 | Checkout/payment | Đặt hàng |
| 6 | Followed order | Theo dõi đơn hàng |
| 7 | Change info | Thay đổi thông tin |
| 8 | Change status order | Thay đổi trạng thái đơn hàng |
| 9 | Manager order | Quản lý đơn hàng |
| 10 | Manager product | Quản lý sản phẩm |

* **Use-case login:**
* **Tóm Tắt:**
  + Use-case này bắt đầu khi một người dùng muốn đăng nhập vào hệ thống.
* **Luồng sự kiện chính :**
  + Hệ thống yêu cầu người dùng nhập email và mật khẩu .
  + Người dùng nhập email và password .
  + Hệ thống kiểm tra thử email và password đúng chưa . Nếu đúng thì cho phép đăng nhập vào hệ thống .
* **Các dòng sự kiện khác**
  + **Tên / Mật Khẩu sai :**
    - Nếu trong **Dòng sự kiện chính**, người dùng nhập sai tên hoặc mật khẩu, hệ thống sẽ hiển thị một thông báo lỗi. Người dùng có thể chọn trở về đầu của **Dòng sự kiện chính** hoặc hủy bỏ việc đăng nhập, lúc này use-case kết thúc.
* **Trạng thái hệ thống trước khi bắt đầu thực hiện Use-case**
* Người dùng ở trạng thái chưa đăng nhập vào hệ thống.
* **Trạng thái hệ thống sau khi thực hiện Use-case**
* Nếu use-case thành công, người dùng lúc này đã đăng nhập vào hệ thống. Ngược lại, trạng thái hệ thống không thay đổi.
* **Các yêu cầu đặt biệt**
  + Không có
* **Điểm mở rộng**
  + Không có
* **Use-case register :**
* **Tóm Tắt :** 
  + Use-case này mô tả cách một người dùng đăng ký thành viên để có thể truy cập vào hệ thống.
* **Dòng sự kiện chính :** 
  + Use case bắt đầu khi người dùng chọn vào sign up .
  + Hệ thống yêu cầu Người dùng cung cấp thông tin
  + Thông tin người dùng gồm: Tên người dùng, địa chỉ email, số điện thoại (dùng làm tên đăng nhập ) .
  + Hệ thống kiểm tra tính hợp lệ của thông tin người dùng cung cấp sau đó cập nhật lại dữ liệu trong hệ thống.
* **Các dòng sự kiện khác**
  + **Trường hợp tên đăng nhập (email) đã tồn tại trong hệ thống.**
    - Nếu trong **Dòng sự kiện chính** người dùng nhập địa chỉ email (Tên đăng nhập) trùng với một địa chỉ email đã tồn tại trong hệ thống. Hệ thống sẽ hiện 1 thông báo lỗi. Người dùng có thể chọn trở về đầu của **Dòng sự kiện chính** hoặc hủy bỏ việc đăng ký, lúc này use-case kết thúc.
  + **Trường hợp Người dùng nhập thiếu các thông tin bắt buộc.**
    - Nếu trong **Dòng sự kiện chính** người dùng nhập thiếu các thông tin mà hệ thống yêu cầu bắt buộc nhập (Họ tên, Email số điện thoại , Mật khẩu). Hệ thống sẽ hiện 1 thông báo lỗi. Người dùng có thể chọn trở về đầu của **Dòng sự kiện chính** hoặc hủy bỏ việc đăng ký, lúc này use-case kết thúc.
* **Các yêu cầu đặc biệt**
  + Mật khẩu khi lưu trữ phải được mã hóa (mã hóa bcrypt)
* **Trạng thái hệ thống trước khi bắt đầu thực hiện Use-case**
* Không có.
* **Trạng thái hệ thống sau khi thực hiện Use-case**
  + Nếu use-case thành công, thông tin người dùng sẽ được thêm vào hệ thống. Ngược lại, trạng thái hệ thống không thay đổi.
* **Điểm mở rộng**
  + Không có
* **Use-case Change info :**
* **Tóm Tắt :**
  + người dùng cập nhật thông tin cá nhân (số điện thoại, địa chỉ nhận hàng, tên , mật khẩu) .
* **Dòng sự kiện chính :**
  + Use-case này bắt đầu khi người dùng chọn chức năng xem thông tin cá nhân của mình.
  + Hệ thống hiển thị lại thông tin cá nhân hiện tại của người dùng đó (trừ mật khẩu).
  + Người dùng sẽ tiến hành chỉnh sửa thông tin (trừ email) hoặc bổ sung thêm thông tin (số điện thoại,giới tính,địa chỉ,…) theo ý muốn.
  + Người dùng bấm nút cập nhật thông tin.
  + Hệ thống sẽ cập nhật thông tin.
* **Các dòng sự kiện khác**
* Người dùng không bấm nút cập nhật , hệ thống sẽ không cập nhật thông tin và dòng sự kiện được bắt đầu lại.
* **Các yêu cầu đặc biệt**
* Người dùng đã đăng nhập vào hệ thống mới xem được thông tin của mình.
* **Trạng thái hệ thống trước khi bắt đầu thực hiện Use-case**
* Người dùng phải ở trạng thái đã đăng nhập vào hệ thống.
* **Trạng thái hệ thống sau khi thực hiện Use-case**
  + Nếu use-case thành công, thông tin sẽ được cập nhật. Ngược lại, trạng thái của hệ thống không thay đổi.
* **Điểm mở rộng**
* Không có
* **Use-case Search Product :**
* **Tóm Tắt :**
* Use case này cho phép người dùng tìm kiếm sản phẩm bằng cách nhập tên .
* **Dòng sự kiện chính :**
  + - Use-case bắt đầu khi người dùng chọn chức năng tìm kiếm phim.
    - Hệ thống cho phép người dùng nhập tên phim.
    - Hệ thống tìm kiếm và liệt kê danh sách các sản phẩm mà tên chứa từ khóa người dùng vừa nhập.
    - Hệ thống hiển thị danh sách phim theo đúng lựa chọn của người dùng.
* **Các dòng sự kiện khác**

Không có.

* **Các yêu cầu đặc biệt**

Không có.

* **Trạng thái hệ thống trước khi bắt đầu thực hiện Use-case**
* Không có.
* **Trạng thái hệ thống sau khi thực hiện Use-case**
* Không có.
* **Điểm mở rộng**
* Không có .
* **Use-case Manage Cart:**
* **Tóm Tắt :**
  + Người dùng chọn sản phẩm muốn mua , chọn số lượng và thêm nó vào giỏ hàng .
* **Dòng sự kiện chính :**
* Người dùng chọn sản phẩm và số lượng sản phẩm .
* Hệ thống tạo ra 1 giỏ hàng chứa các sản phẩm vừa thêm vào .
* Người dùng xem giỏ hàng.
* Hệ thống hiển thị giỏ hàng .
* **Các dòng sự kiện khác**
  + Không có
* **Các yêu cầu đặc biệt**
  + Không có
* **Trạng thái hệ thống trước khi bắt đầu thực hiện Use-case**
  + Không có.
* **Trạng hệ thống sau khi thực hiện Use-case**
  + Không có
* **Điểm mở rộng**
  + Use case checkout payment.
* **Use-case Checkout/payment :**
* **Tóm Tắt :**
* Người dùng muốn mua hàng thì phải điền thông tin xác nhận .
* **Dòng sự kiện chính :**
* Người dùng muốn mua hàng thì phải nhập thông tin như tên , số điện thoại địa chỉ .
* Hệ thống kiểm tra thông tin , tạo đơn hàng mới .

* **Dòng sự kiện khác:**
* Người dùng không nhập đầy đủ thông tin . Hệ thống sẽ không cho đặt đơn hàng .
* **Các yêu cầu đặc biệt :**
* Không có
* **Trạng thái hệ thống trước khi bắt đầu thực hiện Use-case:**
* Không có
* **Trạng thái hệ thống trước khi bắt đầu thực hiện Use-case:**
* Tạo và thêm đơn đặt hàng của người dùng
* **Điểm mở rộng:**
* Không có
* **Use-case Followed order:**
* **Tóm Tắt :**
* Người người dùng theo dõi trạng thái vận chuyển đơn hàng thông qua mã đơn hàng.
* **Dòng sự kiện chính :**
* Chọn vào phần xem lịch sử đơn hàng .
* Hệ thống kiểm tra người dùng và trả về các đơn hàng đã đặt .
* **Dòng sự kiện khác:**
* Không có .
* **Các yêu cầu đặc biệt :** 
  + Không có
* **Trạng thái hệ thống trước khi bắt đầu thực hiện Use-case :**
  + - Người dùng phải ở trạng thái đã đăng nhập vào hệ thống
* **Trạng thái hệ thống sau khi bắt đầu thực hiện Use-case :** 
  + - Không có.
* **Điểm mở rộng :** 
  + - Không có.
* **Use-case manager product :**
* **Tóm Tắt :**
* Người quản trị có thể thêm , sửa ,xóa sản phẩm .
* **Dòng sự kiện chính :**
* Hệ thống cho phép người quản trị thêm sản phẩm vào hệ thống.
  + Hệ thống yêu cầu người quản trị nhập các thông tin của sản phẩm.
  + Người quản trị nhập các thông tin và yêu cầu thêm.
  + Hệ thống thêm sản phẩm vào .
  + Hệ thống thông báo kết quả thêm .
* Hệ thống cho phép người quản trị xóa sản phẩm trong hệ thống.
  + Người quản trị chọn sản phẩm cần xóa .
  + Hệ thống xóa sản phẩm
  + Hệ thống thông báo kết quả .
* Hệ thống cho phép người quản trị cập nhật phim trong hệ thống
  + Hệ thống hiển thị thông tin sản phẩm cần cập nhật
  + Người quản trị tiến hành chỉnh sửa theo ý muốn .
  + Người quản trị yêu cầu cập nhật thông tin sản phẩm
  + Hệ thống cập nhật sản phẩm
* **Dòng sự kiện khác :**
* Không có .
* **Các yêu cầu đặt biệt :**
* Không có .
* **Trạng thái hệ thống trước khi bắt đầu thực hiện Use-case:**
  + Người quản trị đang ở trạng thái đăng nhập .
* **Trạng thái hệ thống sau khi bắt đầu thực hiện Use-case:**
* Nếu use case thành công , thông tin sản phẩm sẽ được thêm, cập nhật hoặc xóa khỏi hệ thống. Ngược lại, trạng thái hệ thống không thay đổi.

* **Use-case change order status:**
* **Tóm Tắt :**
* Người quản trị thay đổi trạng thái đơn hàng.
* **Dòng sự kiện chính :**
* Người quản trị cập nhật trạng thái đơn hàng .
  + Hệ thống hiển thị các trạng thái đơn hàng
  + Người quản trị chọn trạng thái .
  + Hệ thống cập nhật trạng thái đơn hàng
* **Dòng sự kiện khác :**
* Không có .
* **Các yêu cầu đặt biệt :**
* Không có .
* **Trạng thái hệ thống trước khi bắt đầu thực hiện Use-case:**
  + Người quản trị đang ở trạng thái đăng nhập .
* **Trạng thái hệ thống sau khi bắt đầu thực hiện Use-case:**
* Nếu use case thành công , thông tin đơn hàng sẽ được cập nhật. Ngược lại, trạng thái hệ thống không thay đổi.
* **Use-case change status order:**
* **Tóm Tắt :**
* Người quản trị xem tất cả các đơn hàng .
* **Dòng sự kiện chính :**
* Người quản trị chọn đơn hàng cần xem chi tiết .
  + Hệ thống trả về chi tiết các đơn hàng .
* **Dòng sự kiện khác :**
* Không có .
* **Các yêu cầu đặt biệt :**
* Không có .
* **Trạng thái hệ thống trước khi bắt đầu thực hiện Use-case:**
  + Người quản trị đang ở trạng thái đăng nhập .
* **Trạng thái hệ thống sau khi bắt đầu thực hiện Use-case:**
* Không có .

## Phân tích chức năng

### Chức năng đăng kí :

Người dùng có thể đăng ký tài khoản trong hệ thống.

Thông tin người dùng gồm: Tên người dùng, địa chỉ email (dùng làm tên đăng nhập) , số điện thoại , mật khẩu.

### Chức năng tìm kiếm sản phẩm :

Người dùng sẽ tìm kiếm sản phẩm bằng cách nhập từ khóa theo tên. Hệ thống sẽ trả về danh sách sản phẩm theo từ khóa đã chọn.

### Chức năng thêm sản phẩm vào giỏ hàng :

Người dùng muốn mua hàng thì phải lựa chọn sản phẩm mong muốn và thêm vào giỏ hàng .

### Chức năng đặt hàng :

Người dùng muốn mua hàng thì phải click check out sau khi kiểm tra giỏ hàng, nhập thông tin giao hàng và đặt hàng .

### Chức năng cập nhật thông tin cá nhân :

Người dùng cập nhật thông tin cá nhân (số điện thoại, địa chỉ nhận hàng)

### Chức năng theo dõi đơn hàng :

người dùng theo dõi trạng thái vận chuyển đơn hàng thông qua mã đơn hàng.

### Chức năng quản lý sản phẩm :

Người quản trị có thể thêm, sửa, xóa, sản phẩm .

### Chức năng thay đổi trạng thái đơn hàng :

Người quản trị thay đổi trạng thái của đơn hàng (Đã xử lý, đã vận chuyển, đã giao).

### Chức năng quản lý đơn hàng :

Người quản trị quản lý những đơn hàng đã được đặt .

# CHƯƠNG 3: THIẾT KẾ HỆ THỐNG

## Thiết kế cơ sở dữ liệu (MySQL)

Graphical user interface, text, application

Description automatically generated

Hình 3 : Cơ sở dữ liệu

Mô tả:

* + - * Bảng ‘customer: chứa dữ liệu của user khi đăng kí member.
      * Bảng ‘tbl\_product’: nắm id của product và chứa dữ liệu về

Sản phẩm .

* + - * Bảng ‘tbl\_category\_product’: chứa tên của các danh mục .
      * Bảng ‘tbl\_brand\_product’: chứa tên của các thương hiệu .
      * Bảng ‘tbl\_order’: nắm id customer để chứa các thông tin có trên hóa đơn.
      * Bảng ‘order\_detail’: cho biết chi tiết đơn hàng.
      * Bảng ‘tbl\_admin’ cho biết thông tin các tài khoản admin.

## Giao diện

* Giao diện đăng nhập (customer):

Graphical user interface, website

Description automatically generated

Hình 4 : Giao diện đăng nhập khách hàng

* Giao diện đăng ký :

A picture containing text, nature

Description automatically generated

Hình 5 : Giao diện đăng kí khách hàng

* **Header**

A picture containing graphical user interface

Description automatically generated

Hình 6 : Header

* **Footer :**

Text

Description automatically generated

Hình 7 : Footer

* **Slide**

A picture containing text, electronics, printer

Description automatically generated

Hình 8 : Slide

* **Trang sản phẩm**

Graphical user interface, application

Description automatically generated

Hình 9 : Trang Sản Phẩm

* **Trang Chủ**

Graphical user interface, application

Description automatically generated

Hình 10 : Trang Chủ

* **Theo Dõi Đơn Hàng**

A picture containing text, screenshot, monitor, indoor

Description automatically generated

Hình 11 : Theo dõi đơn hàng

* **Thông tin khách hàng**

A picture containing text, screenshot, monitor, indoor

Description automatically generated

Hình 12 : Thông tin khách hàng

* **Chi tiết sản phẩm :**

Graphical user interface, website

Description automatically generated

Hình 13 : Chi tiết sản phẩm

* **Giỏ Hàng :**

Graphical user interface, text, application, email

Description automatically generated

Hình 14 : Giỏ hàng

* **Đặt Hàng**

Graphical user interface, text, application

Description automatically generated

Hình 15 : Đặt hàng

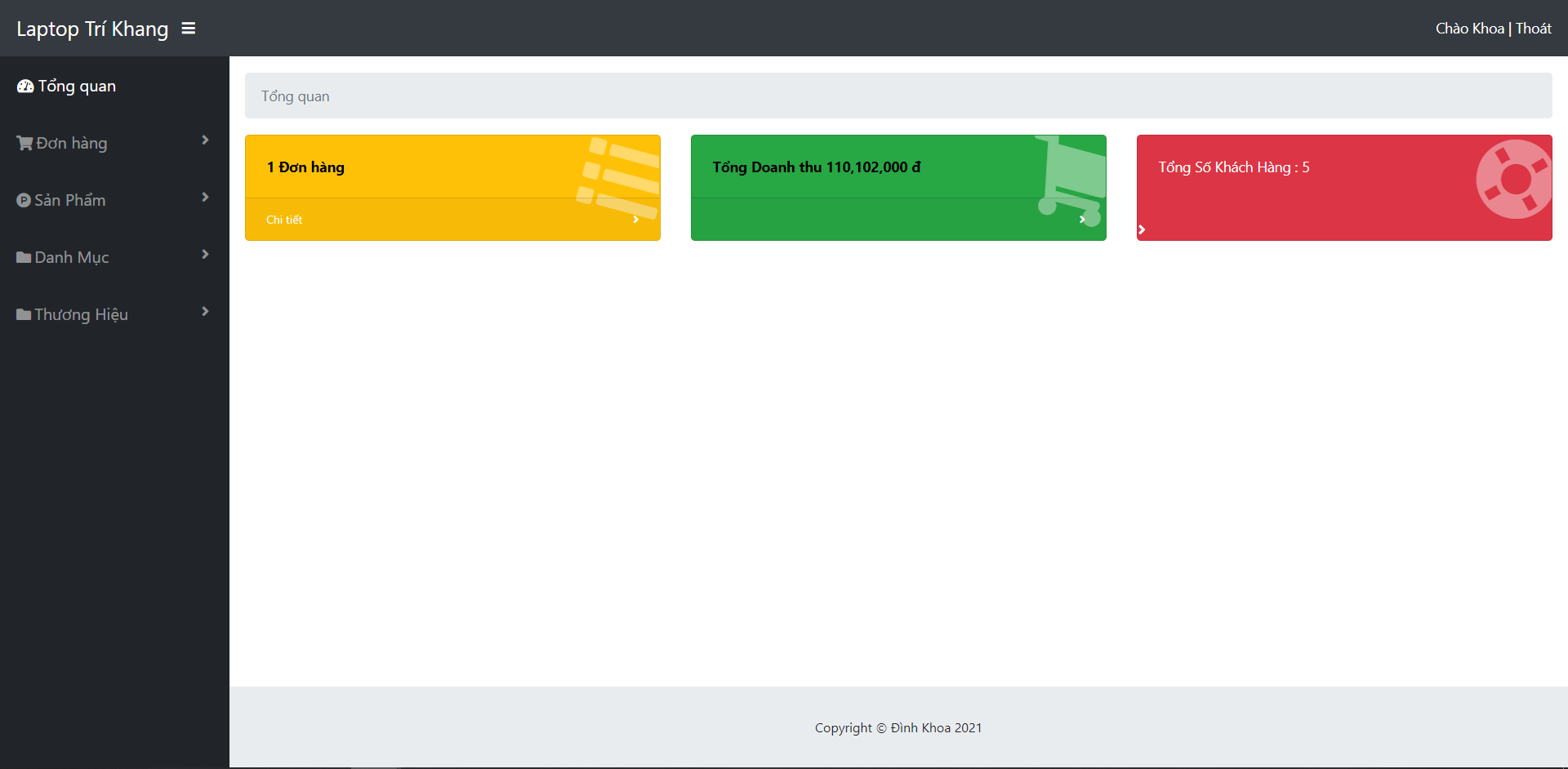
* **Giao diện đăng nhập admin :**

A picture containing text, mounted, screenshot

Description automatically generated

Hình 16 : Đăng nhập admin

* **Giao Diện trang admin**



Hình 17 : Giao diện admin

* **Giao diện quản lý đơn hàng**

Graphical user interface, text, application, email

Description automatically generated

Hình 18 : Giao diện quản lý đơn hàng

* **Giao diện chi tiết đơn hàng**

A computer screen shot

Description automatically generated with low confidence

Hình 19 : Giao diện quản lý chi tiết đơn hàng

* **Giao Diện thay đổi tình trạng đơn hàng**

Graphical user interface, text, application

Description automatically generated

Hình 20 : Giao diện thay đổi trạng thái đơn hàng

* **Giao Diện quản lý sản phẩm**

A screenshot of a computer

Description automatically generated with medium confidence

Hình 21: Giao diện quản lý sản phẩm

* **Giao diện thêm sản phẩm**

Graphical user interface, text, application

Description automatically generated

Hình 22 : Giao diện thêm sản phẩm

# CHƯƠNG 4: CÀI ĐẶT

# 1.1 : Cài Đặt :

* **Ngôn ngữ lập trình:**
* **PHP: Hypertext Preprocessor**, thường được viết tắt thành **PHP** là một ngôn ngữ lập trình kịch bản hay một loại mã lệnh chủ yếu được dùng để phát triển các ứng dụng viết cho máy chủ, mã nguồn mở, dùng cho mục đích tổng quát. Nó rất thích hợp với web và có thể dễ dàng nhúng vào trang HTML .
* **Phương pháp lập trình:** 
  + **Lập trình hướng đối tượng** *(* OOP - viết tắt của Object Oriented Programming) là một phương pháp lập trình dựa trên khái niệm về lớp và đối tượng. OOP tập trung vào các đối tượng thao tác hơn là logic để thao tác chúng, giúp code dễ quản lý, tái sử dụng được và dễ bảo trì.
* **Môi trường lập trình:**
* **Bước 1:** Cài đặt XAMPP Server tại:

<https://www.apachefriends.org>

* **Bước 2:** Cài đặt Composer tại <https://getcomposer.org/>
* **Bước 3:** Tạo và đặt tên thư mục là tên của dự án và đặt vào htdocs của XAMPP

Graphical user interface, application

Description automatically generated

Hình 23 : Tạo Thư mục với tên là tên project

* **Bước 4** : Tạo project laravel:
* Cách 1 : Thông qua Laravel Installer
* Đầu tiên, ta phải download Laravel Installer thông qua Composer với lệnh:

**Composer global require laravel/installer**

* Tiếp theo gõ tiếp lệnh:

**Laravel new Laptop**

* Sau khi cửa sổ lệnh báo hoàn tất thì chúng ta đã khởi tạo thành công một project với tên ”laptop”
* Cách 2: Thông qua Composer Create-Project
* Đầu tiên, ta gõ dòng lệnh:

**composer create-project --prefer-dist laravel/laravel: ^7.0 Laptop**

* Sau khi gõ lên xong , Hệ thống tự động cài đặt cho chúng ta project laravel tên là “laptop”.
* **Bước 5** : Cài đặt virtual host trong xampp :
* File httpd-vhosts.conf (C:\xampp\apache\conf\extra): add những dòng bên dưới vào

Text, letter

Description automatically generated

Hình 24 : Tạo host ảo

* File host: C:/Windows/system32/drivers/etc/hosts (chạy dưới quyền admin), copy đoạn phía dưới vào cuối file.
* # Virtual host

127.0.0.1 godashop.com

* Sau khi hoàn thành các bước trên, restart server.
* **Bước 6:** Mở trình duyệt và truy cập vào [**http://trikhang.com/**](http://trikhang.com/) :

Graphical user interface, application, Word

Description automatically generated

Hình 25 : trang index của project

Như vậy là với hai cách ở trên thì chúng ta dễ dàng cài đặt và khởi động được một project Laravel, chúc các bạn thành công .